



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

הוא
hva

אתה
ath

אני
any

אנו
anv

זה
zh

היא
hya

מה
mh

הם
hm

אתם
atm

למה
lmh

איפה
ayph

מי
my

מתי
mty

איזה
ayzh

איך
ayk

באמת
bamt

אם
am

אז
az

לא
la

כי
ky

אבל
abl

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

כל
kl

ש-
sh-

זה
zh

כאן
kan

ו-
v-

או
av

ימין
ymyn

שמאל
shmal

שם
shm

M
לפני הצהריים
lpny htshryym / לפני הצהריים ~ lpny
htshryym

M
אחר הצהריים
ahr htshryym / אחרי הצהריים ~ ahry
htshryym

עכשיו
'ekshyv

M
ערב
'erb / ערבים ~ 'erbym

M
בוקר
bvqr / בקרים ~ bqrym

M
לילה
lylh / לילות ~ lylv

F
שעה
sh'eh / שעות ~ sh'evt

F
חצות
htsvt / חצות ~ htsvt

M
צהריים
tshryym / צהריים ~ tshryym

M
יום
yvm / ימים ~ ymym

F
שניה
shnyh / שניות ~ shnyvt

F
דקה
dqh / דקות ~ dqvt

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

F
שנה
shnh / שנים ~ shnym

M
חודש
hvdsh / חודשים ~ hvdshym

M
שבוע
shbv'e / שבועות ~ shbv'evt

מחר
mhr

היום
hyvm

אתמול
atmvl

M
רביעי
rby'ey / ימי רביעי ~ ymy rby'ey

M
שלישי
shlyshy / ימי שלישי ~ ymy shlyshy

M
שני
shny / ימי שני ~ ymy shny

F
שבת
shbt / ימי שבת ~ ymy shbt

M
שישי
shyshy / ימי שישי ~ ymy shyshy

M
חמישי
hmyshy / ימי חמישי ~ ymy hmyshy

M
גבר
gbr / גברים ~ gbrym

F
אשה
ashh / נשים ~ nshym

M
ראשון
rashvn / ימי ראשון ~ ymy rashvn

F
חברה
hbrh / חברות ~ hbrvt

M
בן זוג
bn zvg / בני זוג ~ bny zvg

F
אהבה
ahbh / אהבות ~ ahbvt

M
מין
myn / יחסי מין ~ yhsy myn

F
נשיקה
nshyqh / נשיקות ~ nshyqvt

M
חבר
hbr / חברים ~ hbrym

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

M
ילד

yld / ילדים ~ yldym

F
ילדה

yldh / ילדות ~ yldvt

M
ילד

yld / ילדים ~ yldym

F
אם

am / אמהות ~ amhvt

M
אבא

aba / אבות ~ abvt

F
אמא

ama / אמהות ~ amhvt

M
בן

bn / בנים ~ bnym

M
הורה

hvrh / הורים ~ hvrym

M
אב

ab / אבות ~ abvt

M
אח קטן

ah qtn / אחים קטנים ~ ahym qtnym

F
אחות קטנה

ahvt qtnh / אחיות קטנות ~ ahvvt
qtnvt

F
בת

bt / בנות ~ bnvt

M
בעל

b'el / בעלים ~ b'elym

M
אח גדול

ah gdvl / אחים גדולים ~ ahym gdvlym

F
אחות גדולה

ahvt gdvlh / אחיות גדולות ~ ahvvt
gdvlvt

תמיד

tmyd

כל

kl

F
אשה

ashh / נשים ~ nshym

כבר

kbr

שוב

shvb

בעצם

b'etsm

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

יותר
yvtr

הכי
hky

פחות
phvt

בחוץ
bhvts

מאוד
mavd

אף אחד
ap ahd

קרוב
qrvb

רחוק
rhvq

בפנים
bpnym

ליד
lyd

מעל
m'el

מתחת
mtht

כולם
kvlm

מאחור
mahvr

חזית
hzyt

M
אביב
abyb / אביבים ~ abybym

אחר
ahr

ביחד
byhd

M
חורף
hvrp / חורפים ~ hvrypym

M
סתיו
styv / סתווים ~ stvvym

M
קיץ
qyts / קיצים ~ qytsym

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

M
מרץ

mrts / מרצים ~ mrtsym

M
פברואר

pbrvar / פברוארים ~ pbrvarym

M
ינואר

ynvar / ינוארים ~ ynvarym

M
יוני

yvny / יונים ~ yvnym

M
מאי

may / מאיים ~ mayym

M
אפריל

apryl / אפרילים ~ aprylym

M
ספטמבר

sptmbr / ספטמברים ~ sptmbrym

M
אוגוסט

avgvst / אוגוסטים ~ avgvstym

M
יולי

yvly / יולים ~ yvlym

M
דצמבר

dtsmbr / דצמברים ~ dtsmbrym

M
נובמבר

nvbmbrr / נובמברים ~ nvbmbrym

M
אוקטובר

avqtvbr / אוקטוברים ~ avqtvbrym

דרום

drvm

מזרח

mzrh

צפון

tspvn

מיד

myd

לעתים קרובות

l'etym qrvbvt

מערב

m'erb

למרות

lmrvt

פתאום

ptavm

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

שתיים
shtyym

אחת
aht

אפס
aps

חמש
hmsh

ארבע
arb'e

שלוש
shlvsh

שמונה
shmvnh

שבע
shb'e

שש
shsh

אחת עשרה
aht 'eshrh

עשר
'eshr

תשע
tsh'e

ארבע עשרה
arb'e 'eshrh

שלוש עשרה
shlvsh 'eshrh

שתיים עשרה
shtym 'eshrh

שבע עשרה
shb'e 'eshrh

שש עשרה
shsh 'eshrh

חמש עשרה
hmsh 'eshrh

עשרים
'eshrym

תשע עשרה
tsh'e 'eshrh

שמונה עשרה
shmvnh 'eshrh

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

עשרים ושש

'eshrym vshsh

עשרים ושתיים

'eshrym vshtyym

עשרים ואחת

'eshrym vaht

שלושים ושלוש

shlvshym vshlvsh

שלושים ואחת

shlvshym vaht

שלושים

shlvshym

ארבעים ואחת

arb'eym vaht

ארבעים

arb'eym

שלושים ושבע

shlvshym vshb'e

חמישים

hmyshym

ארבעים ושמונה

arb'eym vshmvnh

ארבעים וארבע

arb'eym varb'e

חמישים ותשע

hmyshym vtsh'e

חמישים וחמש

hmyshym vhmsh

חמישים ואחת

hmyshym vaht

שישים ושתיים

shyshym vshtyym

שישים ואחת

shyshym vaht

שישים

shyshym

שבעים ואחת

shb'eym vaht

שבעים

shb'eym

שישים ושש

shyshym vshsh

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

שמונים
shmvnym

שבעים ושבע
shb'eym vshb'e

שבעים ושלוש
shb'eym vshlvsh

שמונים ושמונה
shmvnym vshmvnh

שמונים וארבע
shmvnym varb'e

שמונים ואחת
shmvnym vaht

תשעים וחמש
tsh'eym vhmsh

תשעים ואחת
tsh'eym vaht

תשעים
tsh'eym

מאה ואחת
mah vaht

מאה
mah

תשעים ותשע
tsh'eym vtsh'e

מאה חמישים ואחת
mah hmyshym vaht

מאה ועשר
mah v'eshr

מאה וחמש
mah vhmsh

מאתיים ושש
matyym vshsh

מאתיים ושתיים
matyym vshtyym

מאתיים
matyym

שלוש מאות
shlvsh mavt

מאתיים שישים ושתיים
matyym shyshym vshtyym

מאתיים עשרים
matyym 'eshrym

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

שלוש מאות שלושים

shlvsh mavt shlvshym

שלוש מאות ושבע

shlvsh mavt vshb'e

שלוש מאות ושלוש

shlvsh mavt vshlvsh

ארבע מאות וארבע

arb'e mavt varb'e

ארבע מאות

arb'e mavt

שלוש מאות שבעים ושלוש

shlvsh mavt shb'eym vshlvsh

ארבע מאות שמונים וארבע

arb'e mavt shmvnym varb'e

ארבע מאות ארבעים

arb'e mavt arb'eym

ארבע מאות ושמונה

arb'e mavt vshmvnh

חמש מאות ותשע

hmsh mavt vtsh'e

חמש מאות וחמש

hmsh mavt vhmsh

חמש מאות

hmsh mavt

שש מאות

shsh mavt

חמש מאות תשעים וחמש

hmsh mavt tsh'eym vhmsh

חמש מאות חמישים

hmsh mavt hmyshym

שש מאות ושש עשרה

shsh mavt vshsh 'eshrh

שש מאות ושש

shsh mavt vshsh

שש מאות ואחת

shsh mavt vaht

שבע מאות ושתיים

shb'e mavt vshtyym

שבע מאות

shb'e mavt

שש מאות שישים

shsh mavt shyshym

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

שבע מאות שבעים
shb'e mavt shb'eym

שבע מאות עשרים ושבע
shb'e mavt 'eshrym vshb'e

שבע מאות ושבע
shb'e mavt vshb'e

שמונה מאות ושמונה
shmvnh mavt vshmvnh

שמונה מאות ושלוש
shmvnh mavt vshlvsh

שמונה מאות
shmvnh mavt

תשע מאות
tsh'e mavt

שמונה מאות שמונים
shmvnh mavt shmvnym

שמונה מאות שלושים ושמונה
shmvnh mavt shlvshym vshmvnh

תשע מאות ארבעים ותשע
tsh'e mavt arb'eym vtsh'e

תשע מאות ותשע
tsh'e mavt vtsh'e

תשע מאות וארבע
tsh'e mavt varb'e

אלף ואחת
alp vaht

אלף
alp

תשע מאות תשעים
tsh'e mavt tsh'eym

אלפיים
alpyym

אלף מאתיים שלושים וארבע
alp matyym shlvshym varb'e

אלף ושתים עשרה
alp vshtym 'eshrh

אלפיים שלוש מאות ארבעים
וחמש
alpyym shlvsh mavt arb'eym vhmsh

אלפיים עשרים ושלוש
alpyym 'eshrym vshlvsh

אלפיים ושתים
alpyym vshtyym

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

ארבעת אלפים

arb'et alpym

שלושת אלפים ושלוש

shlvsh alpym vshlvsh

שלושת אלפים

shlvsh alpym

חמשת אלפים שש מאות
שבעים ושמונה

hmsht alpym shsh mavt shb'eym
vshmvnh

חמשת אלפים

hmsht alpym

ארבעת אלפים ארבעים וחמש

arb'et alpym arb'eym vhmsh

שבעת אלפים שמונה מאות
תשעים

shb'et alpym shmvnh mavt tsh'eym

שבעת אלפים

shb'et alpym

ששת אלפים

shsht alpym

תשעת אלפים

tsh'et alpym

שמונת אלפים תשע מאות
ואחת

shmvnt alpym tsh'e mavt vaht

שמונת אלפים

shmvnt alpym

עשרת אלפים ואחת

'eshrt alpym vaht

עשרת אלפים

'eshrt alpym

תשעת אלפים תשעים

tsh'et alpym tsh'eym

ארבעים וארבע אלף

arb'eym varb'e alp

שלושים אלף שלוש מאות

shlvshym alp shlvsh mavt

עשרים אלף עשרים

'eshrym alp 'eshrym

מיליון

mylyvn

חמש מאות אלף

hmsh mavt alp

מאה אלף

mah alp

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

שבעים מיליון
shb'eym mylyvn

עשרה מיליון
'eshrh mylyvn

שישה מיליון
shyshh mylyvn

מיליארד
mylyard

שמונה מאות מיליון
shmvnh mavt mylyvn

מאה מיליון
mah mylyvn

עשרים מיליארד
'eshrym mylyard

עשרה מיליארד
'eshrh mylyard

תשעה מיליארד
tsh'eh mylyard

טריליון
trylyvn

שלוש מאות מיליארד
shlvsh mavt mylyard

מאה מיליארד
mah mylyard

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

לבוא

lbva / בא - פעל - p'el - ba

לחשוב

lhshvb / חשב - פעל - p'el - hshb

לדעת

ld'et / ידע - פעל - p'el - yd'e

למצוא

lmtsva / מצא - פעל - p'el - mtsa

לקחת

lqht / לקח - פעל - p'el - lqh

לשים

lshym / שם - פעל - p'el - shm

לדבר

ldbr / דיבר - פיעל - py'el - dybr

לעבוד

l'ebvd / עבד - פעל - p'el - 'ebd

להקשיב

lhqshyb / הקשיב - הפעיל - hp'eyl -
hqshyb

לעזור

l'ezvr / עזר - פעל - p'el - 'ezr

לחבב

lhbb / חיבב - פיעל - py'el - hybb

לתת

ltt / נתן - פעל - p'el - ntn

לחכות

lhkvt / חיכה - פיעל - py'el - hykh

להתקשר

lhtqshr / התקשר - הפעיל - htp'el -
htqshr

לאהוב

lahvb / אהב - פעל - p'el - ahb

לסגור

lsgvr / סגר - פעל - p'el - sgr

לשבת

lshbt / ישב - פעל - p'el - yshb

לעמוד

l'emvd / עמד - פעל - p'el - 'emd

לנצח

lntsh / ניצח - פיעל - py'el - nytsh

להפסיד

lhpsyd / הפסיד - הפעיל - hp'eyl -
hpsyd

לפתוח

lptvh / פתח - פעל - p'el - pth

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

להדליק

lhdyq / הפעיל - הדליק / hp'eyl -
hdlyq

לחיות

lhyvt / חי - פעל - p'el - hy

למות

lmvt / מת - פעל - p'el - mt

לפצוע

lptsv'e / פצע - פעל - p'el - pts'e

להרוג

lhrvg / הרג - פעל - p'el - hrg

לכבות

lkbvt / כיבה - פיעל - py'el - kybh

לשתות

lshtvt / שתה - פעל - p'el - shth

לצפות

ltspvt / צפה - פעל - p'el - tsph

לגעת

lg'et / נגע - פעל - p'el - ng'e

להפגש

lhpgsh / נפגש - הפעיל - hp'el - npgsh

ללכת

llkt / הלך - פעל - p'el - hlk

לאכול

lakvl / אכל - פעל - p'el - akl

לעקוב

l'eqvb / עקב - פעל - p'el - 'eqb

לנשק

lnshq / נישק - פיעל - py'el - nyshq

להתערב

lht'erb / התפעל - התערב - http'el -
ht'erb

לשאול

lshavl / שאל - פעל - p'el - shal

לענות

l'envt / ענה - פעל - p'el - 'enh

להתחתן

lhthtn / התחתן - התפעל - http'el -
hthtn

ללחוץ

llhvts / לחץ - פעל - p'el - lhts

לדחוף

ldhvp / דחף - פעל - p'el - dhp

למשוך

lmshvk / משך - פעל - p'el - mshk

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

להיאבק

lhyabq / נאבק - הפעיל ~ np'el - nabq

לתפוס

ltpvs / תפס - פעל ~ p'el - tps

להכות

lhkvt / היכה - הפעיל ~ hp'eyl - hykh

לקרוא

lqrva / קרא - פעל ~ p'el - qra

לרוץ

lrvts / רץ - פעל ~ p'el - rts

לזרוק

lzrvq / זרק - פעל ~ p'el - zrq

לספור

lspvr / ספר - פעל ~ p'el - spr

לתקן

ltqn / תיקן - פיעל ~ py'el - tyqn

לכתוב

lktvb / כתב - פעל ~ p'el - ktb

לקנות

lqnvtt / קנה - פעל ~ p'el - qnh

למכור

lmkvr / מכר - פעל ~ p'el - mkr

לחתוך

lhtvk / חתך - פעל ~ p'el - htk

לחלוט

lhlvm / חלט - פעל ~ p'el - hlm

ללמוד

llmvd / למד - פעל ~ p'el - lmd

לשלם

lshlm / שילם - פיעל ~ py'el - shylm

לחגוג

lhgvq / חגג - פעל ~ p'el - hgg

לשחק

lshhq / שיחק - פיעל ~ py'el - shyhq

לישון

lyshvn / ישן - פעל ~ p'el - yshn

לירות

lyrvtt / ירה - פעל ~ p'el - yrh

לנקות

lnqvt / ניקה - פיעל ~ py'el - nyqh

ליהנות

lyhnvt / נהנה - הפעיל ~ np'el - nhnh

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

לגנוב

lgnvb / גנב - פעל ~ p'el - gnb

לתקוף

ltqvp / תקף - פעל ~ p'el - tqp

להגן

lhgn / הגן - פעל ~ p'el - hgn

לעוף

l'evp / עף - פעל ~ p'el - 'ep

להציל

lhtsyl / הציל - הפעיל ~ hp'eyl - htstyl

לשרוף

lshrvp / שרף - פעל ~ p'el - shrp

לנשוך

lnshvk / נשך - פעל ~ p'el - nshk

לבעוט

lb'evt / בעט - פעל ~ p'el - b'et

לירוק

lyrvq / ירק - פעל ~ p'el - yrq

לבכות

lbkvt / בכה - פעל ~ p'el - bkh

להריח

lhryh / הריח - הפעיל ~ hp'eyl - hryh

לנשום

lnshvm / נשם - פעל ~ p'el - nshm

לצחוק

ltshvq / צחק - פעל ~ p'el - tshq

לחייך

lhyyk / חייך - פיעל ~ py'el - hyyk

לשיר

lshyr / שר - פעל ~ p'el - shr

להתווכח

lhtvkh / התווכח - התפעל ~ htp'el -
htvkh

לכווץ

lkvvt / כיווץ - פיעל ~ py'el - kyvvt

לגדול

lgdvl / גדל - פעל ~ p'el - gdl

להתחבא

lthba / התחבא - התפעל ~ htp'el -
hthba

להאכיל

lhakyl / האכיל - הפעיל ~ hp'eyl - hakyl

לחלוק

lhlvq / חלק - פעל ~ p'el - hlq

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

לקפוץ

lqpvtš / קפץ - פעל - p'el - qpts

לשחות

lshhvt / שחה - פעל - p'el - shhh

להזהיר

lhzhyr / הפעיל - הזהיר - hp'eyl - hzhyr

לספק

lspq / סיפק - פיעל - py'el - sypq

לחפור

lhpr / חפר - פעל - p'el - hpr

להרים

lhrym / הפעיל - הרים - hp'eyl - hrym

לטייל

ltyyl / טייל - פיעל - py'el - tyyl

להתאמן

lhtamn / התאמן - התפעל - htp'el - htamn

לחפש

lhprš / חיפש - פיעל - py'el - hypsh

לנעול

ln'evl / נעל - פעל - p'el - n'el

לפתוח

lptvh / פתח - פעל - p'el - pth

לצבוע

ltsbv'e / צבע - פעל - p'el - tsb'e

לבשל

lbshl / בישל - פיעל - py'el - byshl

להתפלל

lhtpll / התפלל - התפעל - htp'el - htpll

לשטוף

lshtvp / שטף - פעל - p'el - shtp

לצטט

ltstt / ציטט - פיעל - py'el - tsytt

לצעוק

lts'evq / צחק - פעל - p'el - tshq

להקיא

lhqya / הפעיל - הקיא - hp'eyl - hqya

להרוויח

lhrvvyh / הרוויח - הפעיל - hp'eyl - hrvvyh

לחשב

lhshb / חישב - פיעל - py'el - hyshb

להדפיס

lhdyps / הדפיס - הפעיל - hp'eyl - hdyps

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

מעט
m'et

ישן
yshn / ישנות - ישנים - ישנה ~ yshnh -
yshnym - yshnvt

חדש
hdsh / חדשות - חדשים - חדשה ~
hdshh - hdshym - hdshvt

נכון
nkvn / נכונות - נכונים - נכונה ~ nkvnh -
nkvnym - nkvnvt

שגוי
shgvy / שגויות - שגויים - שגויה ~
shgvyh - shgvyym - shgvyvt

הרבה
hrbh

שמח
shmh / שמחות - שמחים - שמחה ~
shmh - shmhm - shmhmvt

טוב
tvb / טובות - טובים - טובה ~ tvb -
tvb - tvbym - tvbvt

רע
r'e / רעות - רעים - רעה ~ r'eh - r'eym -
r'evt

קטן
qtn / קטנות - קטנים - קטנה ~ qtnh -
qtnym - qtnvt

ארוך
arvk / ארוכות - ארוכים - ארוכה ~
arvk - arvkym - arvkvt

קצר
qtsr / קצרות - קצרים - קצרה ~ qtsrh -
qtsrym - qtsrvt

צעיר
ts'eyr / צעירות - צעירים - צעירה ~
ts'eyrh - ts'eyrym - ts'eyrvt

יפה
yph / יפות - יפים - יפה ~ yph - ypy -
ypv

גדול
gdvl / גדולות - גדולים - גדולה ~ gdvlh -
gdvlym - gdvlvt

שחור
shhvr / שחורות - שחורים - שחורה ~
shhvrh - shhvrym - shhvrvt

לבן
lbn / לבנות - לבנים - לבנה ~ lbnh -
lbnym - lbnvt

זקן
zqn / זקנות - זקנים - זקנה ~ zqnh -
zqnym - zqnvt

ירוק
yrvq / ירוקות - ירוקים - ירוקה ~ yrvqh -
yrvqym - yrvqvvt

כחול
khvl / כחולות - כחולים - כחולה ~ khvlh -
khvlym - khvlvt

אדום
adv - אדומה - אדומים - אדומות /
adv - advm - advmym - advmvt

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

מהיר

mhyr / מהירות - מהירים - מהירה ~
mhyrh - mhyrym - mhyrvt

איטי

ayty ~ איטית - איטיים - איטיות / ayty
- aytyym - aytyvt

צהוב

tshvb / צהובים - צהובים - צהובות / tshvb
tshvbh - tshvbym - tshvbvt

הוגן

hvgnt ~ הוגנת - הוגנים - הוגנות / hvgnt
- hvgnym - hvgnvt

לא הוגן

la hvgnt ~ לא הוגנת - לא הוגנים - לא / la hvgnt
la hvgnym - la hvgnvt

מצחיק

mtshyq / מצחיקים - מצחיקים - מצחיקות / mtshyq
~ mtshyqh - mtshyqym - mtshyqvt

עשיר

'eshyr / עשירים - עשירים - עשירות / 'eshyr
'eshyrh - 'eshyrym - 'eshyrvt

קל

qlh ~ קלה - קלים - קלות / ql
qlh - qlym - qlvt

קשה

qshh ~ קשה - קשים - קשות / qshh
qshym - qshvt

חלש

hlshh ~ חלשה - חלשים - חלשות / hlsh
hlshym - hlshvt

חזק

hzqh ~ חזקה - חזקים - חזקות / hzq
hzqym - hzqvt

עני

'enyh ~ עניה - עניים - עניות / 'eny
'enyym - 'enyvt

גאה

gah ~ גאה - גאים - גאות / gah
- gaym - gavt

עייף

'eyyp ~ עייפה - עייפים - עייפות / 'eyyp
'eyypm - 'eyypvt

בטוח

btvh ~ בטוחה - בטוחים - בטוחות / btvh
btvhh - btvhym - btvhvt

בריא

brya ~ בריאה - בריאים - בריאות / brya
bryah - bryaym - bryavt

חולה

hvlh ~ חולה - חולים - חולות / hvlh
hvlm - hvlvt

שבע

shb'e ~ שבעה - שבעים - שבעות / shb'e
shb'eh - shb'eym - shb'evt

גבוה

gbvh ~ גבוהה - גבוהים - גבוהות / gbvh
gbvhh - gbvhym - gbvhvt

נמוך

nmvk ~ נמוכה - נמוכים - נמוכות / nmvk
nmvkh - nmvkym - nmvkvt

כועס

kv'es ~ כועסת - כועסים - כועסות / kv'es
kv'est - kv'esym - kv'esvt

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

רך

rk / רכות - רכים - רכה ~ rkh - rkym - rkvt

חמוץ

hmvts / חמוצות - חמוצים - חמוצה ~ hmvts - hmvtsym - hmvtsvt

מתוק

mtvq / מתוקות - מתוקים - מתוקה ~ mtvqh - mtvqym - mtvqvt

מטופש

mtvpsh / מטופשת - מטופשים - מטופשות ~ mtvpsh - mtvpshym - mtvpshvt

חמוד

hmvd / חמודה - חמודים - חמודות ~ hmvdh - hmvdym - hmvdvt

קשה

qshh / קשה - קשים - קשות ~ qshh - qshym - qshvt

גבוה

gbvh / גבוהה - גבוהים - גבוהות ~ gbvh - gbvhym - gbvhvt

עסוק

'esvq / עסוקה - עסוקים - עסוקות ~ 'esvqh - 'esvqym - 'esvqvt

משוגע

mshvg'e / משוגעת - משוגעים - משוגעות ~ mshvg'et - mshvg'eym - mshvg'evt

מופתע

mvpt'e / מופתעת - מופתעים - מופתעות ~ mvpt'et - mvpt'eym - mvpt'evt

מודאג

mvdag / מודאגת - מודאגים - מודאגות ~ mvdag - mvdagym - mvdagvt

נמוך

nmvk / נמוכה - נמוכים - נמוכות ~ nmvkh - nmvkym - nmvkvt

חכם

hkm / חכמה - חכמים - חכמות ~ hkmh - hkmym - hkmvt

רשע

rsh'e / רשעה - רשעים - רשעות ~ rsh'eh - rsh'eym - rsh'evt

מנומס

mnmvs / מנומסת - מנומסים - מנומסות ~ mnmvst - mnmvsym - mnmvsvt

כתום

ktvm / כתומה - כתומים - כתומות ~ ktvmh - ktvmym - ktvmvt

חם

hm / חמה - חמים - חמות ~ hmh - hmy - hmyvt

קר

qr / קרה - קרים - קרות ~ qrh - qrym - qrvt

ורוד

vrvd / ורודה - ורודים - ורודות ~ vrvdh - vrvdym - vrvdvt

חום

hvm / חומה - חומים - חומות ~ hvmh - hvmy - hvmyvt

אפור

apvr / אפורה - אפורים - אפורות ~ apvrh - apvrym - apvrvt

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

קל

qlh - qlym - qlvt
קלה - קלים - קלות / ql

כבד

kbdh - kbdym - kbdvt
כבדה - כבדים - כבדות / kbd

משעמם

msh'emm / - משעממים
משעממות - משעממות
msh'emmt - msh'emmyym
- msh'emmv

צמא

tma - tmaym - tmavt
צמאה - צמאים - צמאות / tma

רעב

r'eb - r'ebh - r'ebym - r'ebvt
רעבה - רעבים - רעבות / r'eb

בודד

bvdd - bvddym - bvddvt
בודדה - בודדים - בודדות / bvdd

שטוח

shtvh - shtvhh - shtvhym - shtvhvt
שטוחה - שטוחים - שטוחות / shtvh

תלול

tlvl - tlvlh - tlvlm - tlvlvt
תלולה - תלולים - תלולות / tlvl

עצוב

'etsvb - 'etsvbym - 'etsvbvt
עצובה - עצובים - עצובות / 'etsvb

עמוק

'emvq - 'emvqh - 'emvqym - 'emvqvt
עמוקה - עמוקים - עמוקות / 'emvq

רחב

rhb - rhbh - rhbym - rhbvt
רחבה - רחבים - רחבות / rhb

צר

tsr - tsrh - tsrym - tsrvt
צרה - צרים - צרות / tsr

מלוכלך

mlvklk - mlvklkt - mlvklkym - mlvklkvt
מלוכלכת - מלוכלכים - מלוכלכות / mlvklk

עצום

'etsvm - 'etsvmh - 'etsvmym - 'etsvmvt
עצומה - עצומים - עצומות / 'etsvm

רדוד

rdvd - rdvdh - rdvdym - rdvdvt
רדודה - רדודים - רדודות / rdvd

ריק

ryq - ryqh - ryqym - ryqv
ריקה - ריקים - ריקות / ryq

מלא

mla - mlah - mlaym - mlavt
מלאה - מלאים - מלאות / mla

נקי

nqy - nqyh - nqyym - nqv
נקיה - נקיים - נקיות / nqy

סקסי

sqsy - sqsyym - sqsyvt
סקסית - סקסיים - סקסיות / sqsy

זול

zvl - zvlh - zvlm - zvlvt
זולה - זולים - זולות / zvl

יקר

yqr - yqrh - yqrym - yqv
יקרה - יקרים - יקרות / yqr

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

נדיב

~ נדיבה - נדיבים - נדיבות / ndyb
ndybh - ndybym - ndybv

אמיץ

~ אמיצה - אמיצים - אמיצות / amyts
amytsh - amytsym - amytsvt

עצל

~ עצלה - עצלים - עצלות / 'etsl
'etslym - 'etslvt

רועש

~ רועשת - רועשים - רועשות / rv'esh
rv'esht - rv'eshym - rv'eshvt

יבש

~ יבשה - יבשים - יבשות / ybsh
ybshh - ybshym - ybshvt

רטוב

~ רטובה - רטובים - רטובות / rtvb
- rtvby - rtvbvt

גשום

~ גשומה - גשומים - גשומות / gshvm
gshvmh - gshvmym - gshvmvt

שמשי

~ שמשית - שמיים - שמשיות / shmsy
shmsht - shmsyym - shmsyvt

שקט

~ שקטה - שקטים - שקטות / shqt
shqth - shqtym - shqvt

מעונן

~ מעוננת - מעוננים - מעוננות / m'evnn
m'evnnt - m'evnnym - m'evnnvt

מעורפל

מעורפלת - מעורפלים - / m'evrpl
~ מעורפלות m'evrplt - m'evrplym -
m'evrplvt

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

F
ריצה
rytsh

M
טניס
tnys

F
התעמלות
ht'emlvt

M
כדורגל
kdvrgl

M
גולף
gvlp

F
רכיבה על אופניים
rkybh 'el avpnym

F
צלילה
tslylh

F
שחייה
shhyyh

M
כדורסל
kdvrsl

M
טריאתלון
tryatlvn

M
מרתון
mrtvn

M
טיולי הליכה
tyvly hlykh

M
אגרוף
agrvp

F
הרמת משקולות
hrmt mshqvlvt

M
טניס שולחן
tnys shvlhn

F
גלישת שלג
glysht shlg

F
החלקה אמנותית
hhlqh amnvtvt

M
בדמינטון
bdmyntvn

M
הוקי קרח
hvqy qrh

M
קרוס קאנטרי סקי
qrvs qantry sqy

F
גלישת סקי
glysht sqy

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

M
כדורעף חופים
kdvr'ep hvpyim

M
כדוריד
kdvryd

M
כדורעף
kdvr'ep

M
בייסבול
byysbvl

M
קריקט
qryqt

M
רוגבי
rvgby

F
קפיצה למים
qpytsh lmyim

M
כדור מים
kdvr myim

M
פוטבול אמריקאי
pvtbvl amryqay

F
חתירה
htyrh

M
שיט
shyt

F
גלישה
glyshh

F
צניחה חופשית
tsnyhh hvpsht

M
ריקוד
ryqv

F
יוגה
yvgh

M
באולינג
bavlyng

M
פוקר
pvqr

M
שחמט
shhmt

M
בלט
blt

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

M
סוס

svs / סוסים ~ svsym

F
פרה

prh / פרות ~ prvt

M
חזיר

hzyr / חזירים ~ hzyrym

M
קוף

qvp / קופים ~ qvpym

F
כבשה

kbshh / כבשות ~ kbshvt

M
כלב

klb / כלבים ~ klbym

F
תרנגולת

trngvlt / תרנגולות ~ trngvlt

M
דוב

dvb / דובים ~ dvbym

M
חתול

htvl / חתולים ~ htvlm

F
דבורה

dbvrh / דבורים ~ dbvrym

M
פרפר

prpr / פרפרים ~ prprym

M
ברווז

brvz / ברווזים ~ brvzym

M
נחש

nhsh / נחשים ~ nhshym

M
עכביש

'ekbysh / עכבישים ~ 'ekbyshym

M
דג

dg / דגים ~ dgym

M
ארנב

arnb / ארנבים ~ arnbym

M
עכבר

'ekbr / עכברים ~ 'ekbrym

M
טיגריס

tygrys / טיגריסים ~ tygrysym

M
פיל

pyl / פילים ~ pylym

M
חמור

hmvr / חמורים ~ hmvrym

M
אריה

aryh / אריות ~ aryvt

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

M
יתוש

ytvsh / יתושים ~ ytvshym

M
חיפושית

hypvshyt / חיפושיות ~ hypvshyvt

F
יונה

yvnh / יונים ~ yvnym

M
לויתן

lvytn / לויתנים ~ lvytnym

F
נמלה

nmlh / נמלים ~ nmlym

M
זבוב

zbvb / זבובים ~ zbvbym

M
שבלול

shblvl / שבלולים ~ shblvlm

M
דולפין

dvlpyn / דולפינים ~ dvlpynym

M
כריש

krysh / כרישים ~ kryshym

M
דוב קוטב

dvb qvtb / דובי קוטב ~ dvby qvtb

F
פנדה

pndh / פנדות ~ pndvt

F
צפרדע

tsprd'e / צפרדעים ~ tsprd'eym

M
קנגורו

qngvr / קנגוריים ~ qngvrwym

F
קואלה

qvalh / קואלות ~ qvalvt

M
זאב

zab / זאבים ~ zabym

M
היפופוטם

hypvpvtm / היפופוטמים ~
hypvpvtmym

M
שועל

shv'el / שועלים ~ shv'elym

F
ג'ירפה

g'yrph / ג'ירפות ~ g'yrpvt

M
ברבור

brbvr / ברבורים ~ brbvrym

M
עורב

'evrb / עורבים ~ 'evrbym

M
עטלף

'etlp / עטלפים ~ 'etlpym

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

M
פינגווין

pyngvvyn / פינגווינים ~ pyngvvynym

M
ינשופ

ynshvp / ינשופים ~ ynshvpym

M
שחף

shhp / שחפים ~ shhpym

F
שפירית

shpyryt / שפיריות ~ shpyryvt

M
זחל

zhl / זחלים ~ zhlym

M
תוכי

tvky / תוכים ~ tvkym

M
סוסון ים

svsvn ym / סוסוני ים ~ svsvny ym

M
תמנון

tmnvn / תמנונים ~ tmnvnym

M
דיונון

dyvnvn / דיונונים ~ dyvnvnym

M
סרטן

srtn / סרטנים ~ srtnym

F
מדוזה

mdvzh / מדוזות ~ mdvzvt

M
כלב ים

klb ym / כלבי ים ~ klby ym

M
תנין

tnyn / תניניים ~ tnynym

M
צב

tsb / צבים ~ tsbym

M
דינוזאור

dynvzavr / דינוזאורים ~ dynvzavrym

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

אמריקה
amryqh

אסיה
asyh

אירופה
ayrvph

ספרד
sprd

בריטניה
brytnyh

אפריקה
apryqh

צרפת
tsrpt

איטליה
aytlyh

שווייץ
shvvvts

סינגפור
syngpvr

תאילנד
taylnd

גרמניה
grmnyh

ישראל
yshral

יפן
ypn

רוסיה
rvsyh

ארצות הברית
artsvt hbryt

סין
syn

הודו
hvdv

צ'ילה
ts'yilh

קנדה
qndh

מקסיקו
mqsyqv

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

דרום אפריקה
drvm apryqh

ארגנטינה
argntynh

ברזיל
brzyl

לוב
lvb

מרוקו
mrvqv

ניגריה
nygryh

מצרים
mtsrym

אלג'יריה
alg'yryh

קניה
qnyh

אוסטרליה
avstrlyh

ניו זילנד
nyv zylnd

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

M
שִׁיעָר
shy'er / שיערות ~ shy'ervt

M
אֶף
ap / אפים ~ apym

M
רָאשׁ
rash / ראשים ~ rashym

F
עֵין
'eyn / עיניים ~ 'eynyym

F
אֶזֶן
avzn / אוזניים ~ avznyym

M
פֶּה
ph / פיות ~ pyvt

M
לֵב
lb / לבבות ~ lbbvt

F
כַּף רֶגֶל
kp rgl / כפות רגליים ~ kpvt rglyym

F
יָד
yd / ידיים ~ ydyym

M
יֶשֶׁבֶן
yshbn / ישבנים ~ yshbnyym

M
צוּאָר
tsvvar / צווארים ~ tsvvaryym

M
מוֹחַ
mvh / מוחות ~ mvhvt

F
רֶגֶל
rgl / רגליים ~ rglyym

F
בֶּרֶךְ
brk / ברכיים ~ brkyym

F
כֶּתֶף
ktp / כתפיים ~ ktpyym

M
שֵׁד
shd / שדים ~ shdyym

F
בֶּטֶן
btn / בטנים ~ btnym

F
זֶרֶעַ
zrv'e / זרועות ~ zrv'evt

F
לֶשׁוֹן
lshvn / לשונות ~ lshvnt

F
שֵׁן
shn / שיניים ~ shynyym

M
גֹּב
gb / גבות ~ gbvt

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

F
אצבע
atsb'e / אצבעות ~ atsb'evt

F
אצבע
atsb'e / אצבעות ~ atsb'evt

F
שפה
shph / שפתיים ~ shptyym

M
כבד
kbd / כבדים ~ kbdym

F
ריאה
ryah / ריאות ~ ryavt

F
קיבה
qybh / קיבות ~ qybvt

M
מעי
m'ey / מעיים ~ m'eyym

F
כליה
klyh / כליות ~ klyvt

M
עצב
'etsb / עצבים ~ 'etsbym

F
לחי
lhy / לחיים ~ lhyym

M
סנטר
sntr / סנטרים ~ sntrym

M
מצח
mtsh / מצחים ~ mtshym

F
זרת
zrt / זרתות ~ zrtvt

M
אגודל
agvdl / אגודלים ~ agvdlym

M
זקן
zqn / זקנים ~ zqnym

F
אצבע מורה
atsb'e mvrh / אצבעות מורות ~
atsb'evt mvrvt

F
האצבע האמצעית
hatsb'e hamts'eyt / אצבעות אמצעיות ~
atsb'evt amts'eyvt

F
קמיצה
qmytsh / קמיצות ~ qmytsvt

M
עמוד השדרה
'emvd hshdrh / עמודי השדרה ~
'emvdy hshdrh

M
עקב
'eqb / עקבים ~ 'eqbym

F
ציפורן
tsypvrn / ציפורניים ~ tsypvrnyym

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

M
שלד

shld / שלדים ~ shldym

F
עצם

'etsm / עצמות ~ 'etsmvt

M
שריר

shryr / שרירים ~ shryrym

F
שלפוחית השתן

shlpvhyt hshtn / שלפוחיות השתן ~
shlpvhyvt hshtn

F
חוליה

hvlyh / חוליות ~ hvlyvt

F
צלע

tsl'e / צלעות ~ tsl'evt

M
נרתיק

nrtyq / נרתיקים ~ nrtyqym

M
עורק

'evrq / עורקים ~ 'evrqym

M
וריד

vryd / ורידים ~ vrydym

M
אשך

ashk / אשכים ~ ashkym

M
פין

pyn / פינים ~ pynym

M
זרע

zr'e / זרעים ~ zr'eym

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

M
חדר אמבטיה

hdr ambtyh / חדרי אמבטיה ~ hdry
ambtyh

M
מטבח

mtbh / מטבחים ~ mtbhym

F
דלת

dlt / דלתות ~ dltvt

F
גינה

gynh / גינות ~ gynvt

M
חדר שינה

hdr shynh / חדרי שינה ~ hdry shynh

M
סלון

slvn / סלונים ~ slvnym

M
מרתף

mrtf / מרתפים ~ mrtfym

M
קיר

qyr / קירות ~ qyrvt

M
מוסך

mvsk / מוסכים ~ mvskym

M
גג

gg / גגות ~ ggvt

F
מדרגה

mdrgh / מדרגות ~ mdrghvt

M
חדר שרותים

hdr shrvtym / חדרי שרותים ~ hdry
shrvtym

M
ספל

spl / ספלים ~ splym

M/F
סכין

skyn / סכינים ~ skynym

M
חלון

hlvn / חלונות ~ hlvnvt

M
ספל

spl / ספלים ~ splym

F
צלחת

tslht / צלחות ~ tslhvt

F
כוס

kvs / כוסות ~ kvsvt

M
שולחן כתיבה

shvlhn ktybh / שולחנות כתיבה ~
shvlhnvt ktybh

F
קערה

q'ersh / קערות ~ q'ervt

M
פח אשפה

ph ashph / פחי אשפה ~ phy ashph

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xếp

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

M
מקלחון

mqlhvn / מקלחונים ~ mqlhvny

F
מראה

mrah / מראות ~ mravt

F
מיטה

myth / מיטות ~ mytvt

M
שעון

sh'evn / שעונים ~ sh'evnym

F
תמונה

tmvnh / תמונות ~ tmvnvt

F
ספה

sph / ספות ~ spvt

M
שכן

shkn / שכנים ~ shknym

M
כיסא

kysa / כיסאות ~ kysavt

M
שולחן

shvlhn / שולחנות ~ shvlhnvt

F
עליית גג

'elyyt gg / עליות גג ~ 'elyvt gg

F
מרפסת

mrpst / מרפסות ~ mrpsvt

F
מעלית

m'elyt / מעליות ~ m'elyvt

M
מקל אכילה

mql akylh / מקלות אכילה ~ mqlvt
akylh

F
כף עץ

kp 'ets / כפות עץ ~ kpvt 'ets

F
ארובה

arvbh / ארובות ~ arvbvt

M
מזלג

mzlg / מזלגות ~ mzlgvt

F
כף

kp / כפות ~ kpvt

M
סכום

skvm / סכום ~ skvm

F
מחבת

mhbt / מחבתות ~ mhbtvt

M
סיר

syr / סירים ~ syrym

F
מצקת

mtsqt / מצקות ~ mtsqvt

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

M
וילון

vylvn / וילונות ~ vylvnvt

M
מדף ספרים

mdp sprym / מדפי ספרים ~ mdpv
sprym

F
נורה

nvrh / נורות ~ nvrvt

F
שמיכה

shmykh / שמיכות ~ shmykvt

F
כרית

kryt / כריות ~ kryvt

M
מזרן

mzrn / מזרנים ~ mzrnym

M
ארון בגדים

arvn bgdym / ארונות בגדים ~ arvnvt
bgdym

F
מגירה

mgyrh / מגירות ~ mgyrvt

M
מדף

mdp / מדפים ~ mdpym

M
משקל

mshql / משקלים ~ mshqlym

M
מטאטא

mtata / מטאטאים ~ mtataym

M
דלי

dly / דליים ~ dlyym

F
מגבת רחצה

mgbt rhtsh / מגבות רחצה ~ mgbvt
rhtsh

M
אמבט

ambt / אמבטיות ~ ambtyvt

M
סל כביסה

sl kbysh / סלי כביסה ~ sly kbysh

F
מגבת

mgbt / מגבות ~ mgbvt

M
נייר טואלט

nyyr tvalt / ניירות טואלט ~ nyyrvt
tvalt

M
סבון

sbvn / סבונים ~ sbvnym

F
תיבת דואר

tybt dvar / תיבות דואר ~ tybt dvar

M
סולם

svlm / סולמות ~ svlmvt

M
כור

kyvr / כורים ~ kyvrym

hàng rào



F
גדר
gdr / גדרות ~ gdrvt

Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

M
חלב

hlb / חלב ~ hlb

F
גבינה

gbynh / גבינות ~ gbynvt

F
ביצה

bytsh / ביצים ~ bytsym

M
עצם

'etsm / עצמות ~ 'etsmvt

M
בשר

bshr / בשרים ~ bshrym

M
דג

dg / דגים ~ dgym

M
סוכר

svkr / סוכרים ~ svkrym

M
לחם

lhm / לחמים ~ lhmym

M
שמן

shmn / שמנים ~ shmny

F
עוגה

'evgh / עוגות ~ 'evgvt

M
ממתק

mmtq / ממתקים ~ mmtqym

M
שוקולד

shvqvld / שוקולדים ~ shvqvldym

M
תה

th / תה ~ th

M
קפה

qph / קפה ~ qph

M
מים

mym / מים ~ mym

M
סלט

slt / סלטים ~ sltym

M
יין

yyn / יינות ~ yynvt

F
בירה

byrh / בירות ~ byrvt

F
ארוחת בוקר

arvht bvqr / ארוחות בוקר ~ arvht
bvqr

M
קינוח

qynvh / קינוחים ~ qynvhym

M
מרק

mrq / מרקים ~ mrqym

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

F
פיצה
pytsh / פיצות ~ pytsvt

F
ארוחת ערב
arvht 'erb / ארוחות ערב ~ arvht 'erb

F
ארוחת צהריים
arvht tshryym / ארוחות צהריים ~ arvht tshryym

M
יוגורט
yvgvrt / יוגורטים ~ yvgvrtym

F
חמאה
hmah / חמאות ~ hmvat

F
גלידה
glydh / גלידות ~ glydvt

M
ירך-חזיר
yrk-hzyr / ירכי-חזיר ~ yrky-hzyr

M
סלמון
slmvn / דגי סלמון ~ dgy slmvn

F
טונה
tvnh / דגי טונה ~ dgy tvnh

M
הודו
hvdv / הודו ~ hvdv

M
נקניק
nqnyq / נקניקים ~ nqnyqym

M
בייקון
byyqvn / בייקון ~ byyqvn

M
חזיר
hzyr / חזירים ~ hzyrym

M
בקר
bqr / בקר ~ bqr

M
עוף
'evp / עופות ~ 'evpvt

F
פטריה
ptryh / פטריות ~ ptryvt

F
דלעת
dl'et / דלועים ~ dlv'eym

M
טלה
tlh / טלאים ~ tlaym

F
כרישה
kryshh / כרישות ~ kryshvt

M
שום
shvm / שומים ~ shvmym

F
כמהה
kmhh / כמהות ~ kmhvt

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

F
בטטה

btth / בטות ~ bttvt

M
חציל

htsyl / חצילים ~ htsylm

M
זנגביל

zngbyl / זנגבילים ~ zngbylym

M
צ'ילי

ts'yly / צ'ילי ~ ts'yly

M
מלפפון

mlppvn / מלפפונים ~ mlppvnym

M
גזר

gZR / גזרים ~ gZrym

M
תפוח אדמה

tpvh admh / תפוחי אדמה ~ tpvhy
admh

M
בצל

btsl / בצלים ~ btslym

M
פלפל

plpl / פלפלים ~ plplym

M
ברוקולי

brvqvly / ברוקולים ~ brvqvlym

M
כרוב

krvb / כרובים ~ krvbym

F
כרובית

krvbyt / כרוביות ~ krvbyvt

M
במבוק

bmbvq / במבוקים ~ bmbvqym

M
תרד

trd / תרדים ~ trdym

F
חסה

hsh / חסות ~ hsvt

F
אפונה

apvnh / אפונים ~ apvnym

M
סלרי

slry / סלרים ~ slrym

M
תירס

tyrs / תירסים ~ tyrsym

M
תפוח

tpvh / תפוחים ~ tpvhym

M
אגס

ags / אגסים ~ agsym

F
שעועית

sh'ev'eyt / שעועיות ~ sh'ev'eyvt

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

F
תאנה
tanh / תאנים ~ tanym

M
תמר
tmr / תמרים ~ tmrym

M
זית
zyt / זיתים ~ zytym

M
אגוז לוז
agvz lvz / אגוזי לוז ~ agvzy lvz

M
שקד
shqd / שקדים ~ shqdyim

M
קוקוס
qvqvs / קוקוסים ~ qvqvsym

M
מנגו
mngv / מנגואים ~ mngvaym

F
בננה
bnnh / בננות ~ bnnvt

M
בוטן
bvtm / בוטנים ~ bvtnym

M
אננס
anns / אננסים ~ annsym

M
אבוקדו
abvqdv / אבוקדואים ~ abvqdvaym

M
קיווי
qyvvy / קיווי ~ qyvvy

M
מלון
mlvn / מלונים ~ mlvnyim

M
ענב
'enb / ענבים ~ 'enbyim

M
אבטיח
abtyh / אבטיחים ~ abtyhym

M
תות
tvt / תותים ~ tvtyim

F
אוכמניה
avkmnyh / אוכמניות ~ avkmnyvt

M
פטל
ptl / פטלים ~ ptlyim

M
משמש
mshms / משמים ~ mshmsym

M
שיזף
shzyp / שיזפים ~ shzypym

M
דובדבן
dvbdbn / דובדבנים ~ dvbdbnym

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

F
אשכולית

ashkvlyt / אשכוליות ~ ashkvlyvt

M
לימון

lymvm / לימונים ~ lymvnym

M
אפרסק
aprsq / אפרסקים ~ aprsqym

F
מנטה
mnth / מנטות ~ mntvt

F
עגבניה
'egbnyh / עגבניות ~ 'egbnyvt

M
תפוז
tpvz / תפוזים ~ tpvzym

M
וניל
vnyl / וניל ~ vnyl

M
קינמון
qynmvm / קינמון ~ qynmvm

F
לימונית
lymvnyt / לימונית ~ lymvnyt

M
קארי
qary / קארי ~ qary

M
פלפל
plpl / פלפלים ~ plplym

M
מלח
mlh / מלחים ~ mlhym

M
חומץ
hvmts / חומצים ~ hvmtsym

M
טופו
tpv / טופואים ~ tpvaym

M
טבק
tbq / טבקים ~ tbqym

M
קמח
qmh / קמחים ~ qmhym

M
חלב סויה
hlb svyh / חלב סויה ~ hlb svyh

F
אטריה
atryh / אטריות ~ atryvt

F
חיטה
hyth / חיטות ~ hytvt

F
שיבולת שועל
shybvlt shv'el / שיבולת שועל ~ shybvlt
shv'el

M
אורז
avrz / אורזים ~ avrzym

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

M

דבש

dbsh / דבשים ~ dbshym

M

אגוז

agvz / אגוזים ~ agvzym

F

סויה

svyh / סויות ~ svyvt

M

פנקייק

pnqyyq / פנקייקים ~ pnqyyqym

M

גומי לעיסה

gvmy l'eysh / גומי לעיסה ~ gvmy l'eysh

F

ריבה

rybh / ריבות ~ rybvt

M

מאפין

mapyn / מאפינים ~ mapynym

M

פודינג

pvdynq / פודינגים ~ pvdynqym

F

עוגיה

'evgyh / עוגיות ~ 'evgyvt

M

מיץ תפוזים

myts tpvzym / מיצי תפוזים ~ mytsy tpvzym

M

משקה אנרגיה

mshqh anrgyh / משקאות אנרגיה ~ mshqavt anrgyh

F

סופגניה

svpgnyh / סופגניות ~ svpgnyvt

F

קוקה קולה

qvqh qvlh / קוקה קולה ~ qvqh qvlh

M

מילקשייק

mylqshyyq / מילקשייקים ~ mylqshyyqym

M

מיץ תפוחים

myts tpvhym / מיצי תפוחים ~ mytsy tpvhym

M

רום

rvm / רוים ~ rvm

M

קוקטייל

qvqtyyl / קוקטיילים ~ qvqtyylym

M

שוקו חם

shvqv hm / שוקו חם ~ shvqv hm

M

תפריט

tpryt / תפריטים ~ tprytym

F

וודקה

vvdqh / וודקות ~ vvdqvt

M

וויסקי

vvysqy / וויסקים ~ vvysqym

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

M
סושי

svshy / סושים ~ svshym

M
ספגטי

spgty / ספגטים ~ spgtym

M
פירות ים

pyrvt ym / פירות ים ~ pyrvt ym

M
כנף עוף

knp 'evp / כנפי עוף ~ knpy 'evp

M
חטיף תפוח אדמה

htyp tpvh admh / חטיפי תפוח אדמה ~
htypy tpvh admh

M
פופקורן

pvpqvrn / פופקורנים ~ pvpqvrnym

M
מיונז

myvnz / מיונזים ~ myvnzym

M
חרדל

hrdl / חרדלים ~ hrdlym

M
צ'יפס

ts'yps / צ'יפסים ~ ts'ypsym

F
נקניקיה

nqnyqyh / נקניקיות ~ nqnyqyvt

M
כריך

kryk / כריכים ~ krykym

M
רוטב עגבניות

rvtb 'egbnyvt / רוטבי עגבניות ~ rvtby
'egbnyvt

M
בורגר

bvrgr / בורגרים ~ bvrgrym

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

M
שִׁיעוּרֵי בֵּית

shy'evry byt / שִׁיעוּרֵי בֵּית ~ shy'evry
byt

F
סִפְרִיָּה

spryh / סִפְרִיּוֹת ~ spryvt

M
סִפֵּר

spr / סִפְרִים ~ sprym

M
מִדֵּעַ

md'e / מִדְּעִים ~ md'eym

M
שִׁיעוּר

shy'evr / שִׁיעוּרִים ~ shy'evrym

M
מִבְחָן

mbhn / מִבְחָנִים ~ mbhnyim

M
עֵט

'et / עֵטִים ~ 'etym

F
אוֹמָנוּת

avmnyt / אוֹמָנוּתִים ~ avmnyvym

F
הִיסְטוֹרִיָּה

hystvryh / הִיסְטוֹרִיּוֹת ~ hystvryvt

M
שְׁנִי

shny / שְׁנִיִּים ~ shnyym

M
רִאשׁוֹן

rashvn / רִאשׁוֹנִים ~ rashvnyim

M
עִיפְרוֹן

'eyprvn / עִיפְרוֹנוֹת ~ 'eprvnyvt

M
מַחְקֵר

mhqr / מַחְקָרִים ~ mhqrym

M
רְבִיעִי

rby'ey / רְבִיעִיִּים ~ rby'eyym

M
שְׁלִישִׁי

shlyshy / שְׁלִישִׁיִּים ~ shlyshyym

M
מִילוֹן

mylvn / מִילּוֹנִים ~ mylvnyim

M
מִגְרֵשׁ סְפוֹרֵט

mgrsh spvrt / מִגְרֵשֵׁי סְפוֹרֵט ~ mgrshy
spvrt

M
תּוֹאֵר

tvar / תּוֹאֲרִים ~ taryim

F
גְּאוֹמֵטְרִיָּה

gavmtryh / גְּאוֹמֵטְרִיּוֹת ~ gavmtryvt

F
מַחְבֵּרֵת

mhbvt / מַחְבֵּרֹת ~ mhbrvt

M
סְמִסְטֵר

smstr / סְמִסְטֵרִים ~ smstryim

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

F
כלכלה

klklh / כלכלות ~ klklvt

F
פילוסופיה

pylvsvpyh / פילוסופיות ~ pylvsvpyvt

F
פוליטיקה

pvlytyqh / פוליטיקות ~ pvlytyqvt

F
מתמטיקה

mtmtyqh / מתמטיקה ~ mtmtyqh

F
ביולוגיה

byvlvgyh / ביולוגיות ~ byvlvgyvt

M
חינוך גופני

hynvk gvpny / חינוך גופני ~ hynvk
gvpny

F
כימיה

kymyh / כימיה ~ kymyh

F
ספרות

sprvt / ספרויות ~ sprvyvt

F
גאוגרפיה

gavgrpyh / גאוגרפיות ~ gavgrpyvt

M
מחק

mhq / מחקים ~ mhqym

M
סרגל

srgl / סרגלים ~ srglym

F
פיזיקה

pyzyqh / פיזיקה ~ pyzyqh

M
דבק

dbq / דבקים ~ dbqym

M
סרט דביק

srt dbyq / סרטים דביקים ~ srtym
dbyqym

M
מספריים

mspryym / מספריים ~ mspryym

שלושה אחוזים

shlvshh ahvzym

F
סיכת נייר

sykt nyir / סיכות נייר ~ sykvt nyir

M
עט כדורי

'et kdvy / עטים כדוריים ~ 'etym
kdvryym

M
מטר מעוקב

mtr m'evqb / מטרים מעוקבים ~ mtrym
m'evqbym

אפס אחוז

aps ahvz

מאה אחוז

mah ahvz

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

M
מטר

mtr / מטרים ~ mtrym

M
מייל

myyl / מיילים ~ mylym

M
מטר רבוע

mtr rbv'e / מטרים רבועים ~ mtrym
rbv'eym

M
דצימטר

dtsymtr / דצימטרים ~ dtsymtrym

M
סנטימטר

sntymtr / סנטימטרים ~ sntymtrym

M
מילימטר

mylymtr / מילימטרים ~ mylymtrym

M
כפל

kpl / כפלים ~ kplym

M
חיסור

hysvr / חיסורים ~ hysvrym

M
חיבור

hybvr / חיבורים ~ hybvrym

M
נפח

nph / נפחים ~ nphym

M
שטח

shth / שטחים ~ shthym

M
חילוק

hylvq / חילוקים ~ hylvqym

M
משולש

mshvlsh / משולשים ~ mshvlshym

M
מרובע

mrvb'e / מרובעים ~ mrvb'eym

M
מלבן

mlbn / מלבנים ~ mlbnym

M
מיליטר

mylylytr / מיליטרים ~ mylylytrym

M
ליטר

lytr / ליטרים ~ lytrym

M
מעגל

m'egl / מעגלים ~ m'eglym

M
גרם

grm / גרמים ~ grmym

M
קילוגרם

qylvgrm / קילוגרמים ~ qylvgrmym

M
טון

tvn / טונים ~ tvnym

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

M
משפך

mshpk / משפכים ~ mshpkym

M
מיקרוסקופ

myqrvsqvp / מיקרוסקופים ~
myqrvsqvpym

M
מגנט

mgnt / מגנטים ~ mgntym

F
הרצאה

hrtsah / הרצאות ~ hrtsavt

F
מעבדה

m'ebdh / מעבדות ~ m'ebdvt

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

M
יהלום
yhlvm / יהלומים ~ yhlvmym

F
אש
ash / אש ~ ash

M
אפר
apr / אפר ~ apr

M
כוכב
kvkb / כוכבים ~ kvkbym

M
שמש
shmsh / שמשות ~ shmshvt

M
ירח
yrh / ירחים ~ yrhym

M
אגם
agm / אגמים ~ agmym

M
חוף
hvp / חופים ~ hvpyim

M
כוכב לכת
kvkb lkt / כוכבי לכת ~ kvkby lkt

F
גבעה
gb'eh / גבעות ~ gb'evt

M
מדבר
mdbr / מדבריות ~ mdbryvt

M
יער
y'er / יערות ~ y'ervt

M
עמק
'emq / עמקים ~ 'emqym

M
נהר
nhr / נהרות ~ nhrvt

M
סלע
sl'e / סלעים ~ sl'eyim

M
אוקיינוס
avqyyivs / אוקיינוסים ~ avqyyivsym

M
אי
ay / איים ~ aym

M
הר
hr / הרים ~ hrym

M
שלג
shlg / שלגים ~ shlgym

M
קרח
qrh / קרחים ~ qrhym

M
ים
ym / ימים ~ ymym

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

F
רוח

rvh / רוחות ~ rvhvt

M
גשם

gshm / גשמים ~ gshmyym

F
סופה

svph / סופות ~ svpvt

M
ורד

vrđ / ורדים ~ vrdym

M
דשא

dsha / דשאים ~ dshaym

M
עץ

'ets / עצים ~ 'etsym

F
אדמה

admh / אדמות ~ admvt

F
מתכת

mtkt / מתכות ~ mtkvt

M
פרח

prh / פרחים ~ prhym

M
חול

hvl / חולות ~ hvlvt

M
פחם

phm / פחמים ~ phmyym

F
לבה

lbh / לבה ~ lbh

M
לויין

lvyyñ / לוויינים ~ lvyyñym

F
רקטה

rqtñ / רקטות ~ rqtvt

M
חרס

hrs / חרסים ~ hrsym

F
יבשת

ybsht / יבשות ~ ybshtv

M
אסטרואיד

astrvayd / אסטרואידים ~ astrvaydym

F
גלקסיה

glqsyh / גלקסיות ~ glqsyvt

M
הקוטב הצפוני

hqvtb htspvny / הקטבים הצפוניים ~
hqtbym htspvnyym

M
הקוטב הדרומי

hqvtb hdrvmy / הקטבים הדרומיים ~
hqtbym hdrvmyym

M
קו המשווה

qv hmsvhv / קווי המשווה ~ qvvy
hmsvhv

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
מַעֲרָה

m'ersh / מערות ~ m'ervt

M
יַעַר גֶּשֶׁם

y'er gshem / יערות גשם ~ y'ervt gshem

M
נַחַל

nahl / נחלים ~ nhlym

M
קֶרְחוֹן

qrhvnh / קרחונים ~ qrhvnyhm

M
חוֹף

hvp / חופים ~ hvpyhm

M
מַפְל מַיִם

mpl myhm / מפלי מים ~ mply myhm

M
הַר גֶּעֶשׁ

hr g'esh / הרי געש ~ hry g'esh

M
מַכְתֵּשׁ

mktsh / מכתשים ~ mktshym

F
רַעֲיֵדֶת אֲדָמָה

r'eydt admh / רעידות אדמה ~ r'eydvt admh

M
עֶרְפֶּל

'erpl / ערפילים ~ 'erpylyhm

M
שִׁיטְפוֹן

shytpvn / שיטפונות ~ shytpvnvt

F
אַטְמוֹסְפִירָה

atmvspyrh / אטמוספירות ~
atmvspyrvt

M
בֶּרֶק

brq / ברקים ~ brqym

M
רַעַם

r'em / רעמים ~ r'emym

F
קֶשֶׁת בַּעֲנָן

qsht b'enn / קשתות בענן ~ qshtvt b'enn

M
טִיפּוֹן

tyypvn / טיפונים ~ tyypvnym

F
טַמְפֵּרְטוּרָה

tmprtvrh / טמפרטורות ~ tmprtvrvt

F
סוֹפֵת רַעֲמִים

svpt r'emym / סופות רעמים ~ svpvt r'emym

M
עֲנַף

'enp / ענפים ~ 'enpyhm

M
עֲנָן

'enn / עננים ~ 'ennym

M
הוֹרִיקָן

hvryqn / הוריקנים ~ hvryqnym

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

M
גזע

gz'e / גזעים ~ gz'eym

M
שורש

shvrsh / שורשים ~ shvrshym

M
עלה

'elh / עלים ~ 'elym

M
פחמן דו-חמצני

phmn dv-hmtnsy / פחמנים דו-חמצניים
~phmnym dv-hmtnsyym

M
פלסטיק

plstyq / פלסטיקים ~ plstyqym

M
זרע

zr'e / זרעים ~ zr'eym

M
חמצן

hmtsn

M
ברזל

brzl

M
אטום

atvm / אטומים ~ atvmym

M
כסף

ksp

M
זהב

zhb

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

F
רכבת
rkbt / רכבות ~ rkbvt

M
אוטובוס
avtvbvs / אוטובוסים ~ avtvbvsym

M
מכונית
mkvnyvt / מכוניות ~ mkvnyvt

M
מטוס
mtvs / מטוסים ~ mtvsym

F
תחנת אוטובוס
thnt avtvbvs / תחנות אוטובוס ~ thnvt
avtvbvs

F
תחנת רכבת
thnt rkbt / תחנות רכבת ~ thnvt rkbt

M
אופניים
avpnym / אופניים ~ avpnym

F
משאית
mshayt / משאיות ~ mshayvt

F
ספינה
spynh / ספינות ~ spynvt

M
רמזור
rmzvr / רמזורים ~ rmzvrym

F
מונית
mvnyvt / מוניות ~ mvnyvt

M
אופנוע
avpnv'e / אופנועים ~ avpnv'eym

F
סוללה
svllh / סוללות ~ svllvt

M
כביש
kbysh / כבישים ~ kbyshym

M
חניון
hnyvn / חניונים ~ hnyvnyym

M
הגה
hgh / הגאים ~ hgaym

F
כרית אוויר
kryt avvyr / כריות אוויר ~ kryvt avvyr

M
מנוע
mnv'e / מנועים ~ mnv'eym

M
תא מטען
ta mt'en / תאי מטען ~ tay mt'en

M
צמיג
tsmyg / צמיגים ~ tsmygym

F
חגורת בטיחות
hgvrt btyhvt / חגורות בטיחות ~ hgvrt
btyhvt

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

F רכבת תחתית rkbt thtyt / ~ rkbvt thtyt	F קופת כרטיסים qvpt krtysym / קופות כרטיסים ~ qvpvt krtysym	F מכונת מכירת כרטיסים mkvnt mkyrt krtysym / מכונות מכירת כרטיסים ~ mkvnvt mkyrt krtysym
F חשמלית hshmltyt / חשמליות ~ hshmltyt	M קטר qtr / קטרים ~ qtrym	F רכבת מהירה rkbt mhyrh / רכבות מהירות ~ rkbvt mhyrvt
M שדה תעופה shdh t'evph / שדות תעופה ~ shdvt t'evph	M מיניבוס mynybvs / מיניבוסים ~ mynybvsym	M אוטובוס תלמידים avtvbvs tlmtydym / אוטובוסי תלמידים ~ avtvbvsy tlmtydym
F מחלקה ראשונה mhlqh rashvnh / מחלקות ראשונות ~ mhlqvt rashvnvt	M מסוק msvq / מסוקים ~ msvqym	F חברת תעופה hbrt t'evph / חברות תעופה ~ hbrvt t'evph
F חליפת הצלה hlypt htshl / חליפות הצלה ~ hlypvt htshl	F מחלקת עסקים mhlqt 'esqym / מחלקות עסקים ~ mhlqvt 'esqym	F מחלקת תיירים mhlqt tyrym / מחלקות תיירים ~ mhlqvt tyrym
F ספינת תענוגות spynt t'envgvt / ספינות תענוגות ~ spynvt t'envgvt	F צוללת tsvllt / צוללות ~ tsvllvt	F מכולה mkvlh / מכולות ~ mkvlvt
F מעבורת m'ebvrt / מעבורות ~ m'ebvrvt	F יאכטה yakth / יאכטות ~ yaktvt	F אוניית משא avnyyt msha / אוניות משא ~ avnyvt msha

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

M
מכס

mkm / מכמים ~ mkmym

F
סירת הצלה

syrt htsh / סירות הצלה ~ syrvt htsh

M
נמל

nml / נמלים ~ nmlym

F
תחנת דלק

thnt dlq / תחנות דלק ~ thnvt dlq

F
מדרכה

mdrkh / מדרכות ~ mdrkvt

M
פנס רחוב

pns rhvb / פנסי רחוב ~ pnsy rhvb

M
פקק תנועה

pqq tnv'eh / פקקי תנועה / פקק
tnv'eh

M
מעבר חציה

m'ebry / מעברי חציה / מעבר
htsyh

M
אתר בניה

atr bnyh / אתרי בניה / אתר
atry bnyh

M
מחפר

mhpr / מחפרים ~ mhprym

M
טנק

tnq / טנקים ~ tnqym

M
כביש מהיר

kbysh mhyr / כבישים מהירים /
kbyshym mhyrym

M
קטנוע

qtnv'e / קטנועים ~ qtnv'eym

M
גרור

grvr / גרורים ~ grvrym

M
טרקטור

trqtvr / טרקטורים ~ trqtvrym

M
רכבל

rkl / רכבלים ~ rklm

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

M
בית

byt / בתיים ~ btym

M
בית ספר

byt spr / בתי ספר ~ bty spr

M
בית חולים

byt hvlym / בתי חולים ~ bty hvlym

M
סופרמרקט

svprmrqt / סופרמרקטים ~
svprmrqтым

M
שוק

shvq / שווקים ~ shvvqym

M
חשבון

hshbvn / חשבונות ~ hshbvnvt

F
חוה

hvvh / חוות ~ hvvt

F
אוניברסיטה

avnybrsyth / אוניברסיטאות ~
avnybrsytavt

F
דירה

dyrh / דירות ~ dyrvt

M
בר

br / ברים ~ brym

F
מסעדה

ms'edh / מסעדות ~ ms'edvt

F
כנסייה

knsyyh / כנסיות ~ knsyvt

M
שירותים

shyrvтым / שירותים ~ shyrvтым

M
פארק

parq / פארקים ~ parqym

M
חדר כושר

hdr kvshr / חדרי כושר ~ hdry kvshr

F
משטרה

msht rh / משטרות ~ mshtvт

M
אמבולנס

ambvlns / אמבולנסים ~ ambvlnsym

F
מפה

mph / מפות ~ mpvt

M
פרבר

prbr / פרברים ~ prbrym

F
ארץ

arts / ארצות ~ artsvт

M
כבאים

kbaym / כבאים ~ kbaym

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

M

מרכז קניות

mrkz qnyvt / מרכזי קניות ~ mrkzy qnyvt

F

אחריות

ahryvt / אחריות ~ ahryvt

M

כפר

kpr / כפרים ~ kprym

F

טירה

tyrh / טירות ~ tyrvt

M

גורד שחקים

gvrd shhqym / גורדי שחקים ~ gvrdy shhqym

M

בית מרקחת

byt mrqht / בתי מרקחת ~ bty mrqht

M

מקדש

mqdsh / מקדשים ~ mqdshym

M

בית כנסת

byt knst / בתי כנסת ~ bty knst

F

שגרירות

shgryrvt / שגרירויות ~ shgryrvyvt

M

בניין עירייה

bnyyn 'eyryyh / בנייני עירייה ~ bnyyny 'eyryyh

M

מסגד

msgd / מסגדים ~ msgdym

M

מפעל

mp'el / מפעלים ~ mp'elym

M

מועדון לילה

mv'edvn lyh / מועדוני לילה ~ mv'edvny lyh

F

מזרקה

mzrqh / מזרקות ~ mzrqvt

M

דואר

dvar / משרדי דואר ~ mshrdy dvar

M

איצטדיון כדורגל

aytstdyvn kdvrgl / איצטדיוני כדורגל ~ aytstdyvny kdvrgl

M

מגרש גולף

mgrsh gvlp / מגרשי גולף ~ mgrshy gvlp

M

ספסל

spsl / ספסלים ~ spslym

M

מידע לתייר

myd'e ltyyr / מידע לתייר ~ myd'e ltyyr

M

מגרש טניס

mgrsh tnys / מגרשי טניס ~ mgrshy tnys

F

בריכת שחייה

brykt shhyyh / בריכות שחייה ~ brykvt shhyyh

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồng cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

M
מוזיאון

mvzyavn / מוזיאונים ~ mvzyavnym

F
גלריה לאומנות
glryh lavmnvt / גלריות לאומנות ~
glryvt lavmnvt

M
קזינו
qzynv / ~ qzynvaym קזינואים

M
אקווריום
aqvvryvm / אקווריומים ~
aqvvryvmym

F
מזכרת
mzkrt / מזכרות ~ mzkrvt

M
פארק לאומי
parq lavmy / פארקים לאומיים ~
parqym lavmyym

M
פארק מים
parq mym / פארקי מים ~ parqym

F
רכבת הרים
rkbt hrym / רכבות הרים ~ rkbtv hrym

F
מגלשת מים
mglsht mym / מגלשות מים ~ mglshtv
mym

F
יציאת חירום
ytsyat hyrv / יציאות חירום ~ ytsyavt
hyrv

M
מגרש משחקים
mgrsh mshhqym / מגרשי משחקים ~
mgrshy mshhqym

M
גן חיות
gn hyvt / גני חיות ~ gny hyvt

F
תחנת משטרה
thnt mshtrh / תחנות משטרה ~ thntv
mshtrh

M
מטף כיבוי אש
mtp kybvy ash / מטפי כיבוי אש ~
mtpy kybvy ash

F
אזעקת אש
az'eqt ash / אזעקות אש ~ az'eqvt ash

F
עיר בירה
'eyr byrh / ערי בירה ~ 'ery byrh

M
אזור
azvr / אזורים ~ azvrym

F
מדינה
mdynh / מדינות ~ mdynvt

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

M

ניתוח

nytvh / ניתוחים ~ nytvhym

M

מטופל

mtvpl / מטופלים ~ mtvplym

F

תאונה

tavnh / תאונות ~ tavnvt

M

שיעול

shy'evl / שיעולים ~ shy'evlym

F

קדחת

qdht / קדחות ~ qdhvt

F

גלולה

glvlh / גלולות ~ glvlvt

M

חדר המתנה

hdr hmtnh / חדרי המתנה ~ hdry
hmtnh

F

יחידת טיפול נמרץ

yhydt typvl nmrts / יחידות טיפול נמרץ ~ yhydvt typvl nmrts

M

חדר טיפול נמרץ

hdr typvl nmrts / חדרי טיפול נמרץ ~
hdry typvl nmrts

M

תאריך תפוגה

taryk tpvgh / תאריכי תפוגה ~ taryky
tpvgh

M

כדור שינה

kdvry shynh / כדורי שינה ~ kdvry
shynh

M

אספירין

aspyryn / אספירינים ~ aspyrynym

F

תופעת לוואי

tpv'et lvvay / תופעות לוואי ~ tpv'et
lvvay

M

סירופ נגד שיעול

syrvp ngd shy'evl / סירופים נגד שיעול ~ syrvpym ngd shy'evl

F

כמות

kmvt / כמויות ~ kmvyvt

F

כמוסה

kmvsh / כמוסות ~ kmvsvt

F

אבקה

abqh / אבקות ~ abqvt

M

אינסולין

aynsvlyn / אינסולין ~ aynsvlyn

F

אנטיביוטיקה

antybyvtyqh / אנטיביוטיקות ~
antybyvtyqvt

M

משכך כאבים

mshkk kabym / משככי כאבים ~
mshkky kabym

M

ויטמין

vytmyrn / ויטמינים ~ vytmyrnym

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

M
התקף לב

htqp lb / התקפי לב ~ htqpy lb

M
נגיף

ngyp / נגיפים ~ ngypym

M
חיידק

hyy dq / חיידקים ~ hyy dqym

M
שבץ

shbts / ~ שבציםshbtsym

F
סוכרת

svkrt / סוכרת ~ svkrt

M
שלשול

shlshvl / שלשולים ~ shlshvlym

F
שפעת

shp'et / שפעות ~ shp'evt

M
סרטן

srt n / ~ סרטניםsrt nym

F
אסתמה

astmh / אסתמות ~ astmvt

M
כאב גרון

kab grvn / כאבי גרון ~ kaby grvn

F
כווית שמש

kvvyt shmsh / כווית שמש ~ kvvyt
shmsh

M
כאב שיניים

kab shynyym / כאבי שיניים ~ kaby
shynyym

F
אלרגיה

alrgyh / אלרגיות ~ alrgyvt

M
זיהום

zyhvm / זיהומים ~ zyhvmym

M
כאב בטן

kab btn / כאבי בטן ~ kaby btn

M
מזרק

mzrq / מזרקים ~ mzrqym

M
כאב ראש

kab rash / כאבי ראש ~ kaby rash

F
עווית

'evvyt / עוויות ~ 'evvyt

M
מכשיר אולטרסאונד

mkshyr avltrsavnd / מכשירי
אולטרסאונד ~ mkshyry avltrsavnd

M
צילום רנטגן

tsylvm rntgn / צילומי רנטגן ~ tsylvmy
rntgn

M
קב

qb / קביים ~ qbyym

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

M
גבס

gbs / גבסים ~ gbsym

M
כסא גלגלים

ksa glglym / כסאות גלגלים ~ ksavt
glglym

M
פלסטר

plstr / פלסטרים ~ plstrym

M
חירום

hyrvm / ~ חירוםhyrvm

F
פציעה

ptsy'eh / פציעות ~ ptsy'evt

M
דופק

dvpq / דפקים ~ dpqym

M
שבר

shbr / שבירים ~ shbrym

F
כוויה

kvyvh / כוויות ~ kvvyvt

M
זעזוע מוח

z'ezv'e mvh / זעזועי מוח ~ z'ezv'ey
mvh

F
בדיקת היריון

bdyqt hyryvn / בדיקות היריון ~ bdyqvt
hyryvn

F
גלולה למניעת היריון

glvlh lmny'et hyryvn / גלולות למניעת
היריון ~ glvlvt lmny'et hyryvn

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

M
שוטר
shvtr / שוטרים ~ shvtrym

F
אחות
ahvt / אחיות ~ ahvvt

M
רופא
rvpa / רופאים ~ rvpaym

M
בלש
blsh / בלשים ~ blshym

M
רב חובל
rb hvbl / רבי חובל ~ rby hvbl

M
נשיא
nshya / נשיאים ~ nshaym

M
מורה
mvrh / מורים ~ mvrym

M
פרופסור
prvpsvr / פרופסורים ~ prvpsvrym

M
טייס
tyys / טייסים ~ tyysym

M
עוזר
'evzr / עוזרים ~ 'evzrym

F
מזכירה
mzkyrh / מזכירות ~ mzkyrvt

M
עורך דין
'evrk dyn / עורכי דין ~ 'evrky dyn

M
טבח
tbh / טבחים ~ tbhym

M
מנהל
mnhl / מנהלים ~ mnhlym

M
שופט
shvpt / שופטים ~ shvptym

F
דוגמנית
dvgmnyt / דוגמניות ~ dvgmnyvt

M
נהג אוטובוס
nhg avtvbvs / נהגי אוטובוס ~ nhgy avtvbvs

M
נהג מונית
nhg mvnyt / נהגי מונית ~ nhgy mvnyt

M
רוקח
rvqh / רוקחים ~ rvqhym

M
ראש ממשלה
rash mmshlh / ראשי ממשלה ~ rashy mmshlh

M
אומן
avmn / אומנים ~ avmnym

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

M
יזם

yzm / יזמים ~ yzmym

M
רופא שיניים

rvpa shynyym / רופאי שיניים ~ rvpay
shynyym

M
כבאי

kbay / כבאים ~ kbaym

F
דיילת

dyylt / דיילות ~ dyylvt

M
מתכנת

mtknt / מתכנתים ~ mtkntym

M
פוליטיקאי

pvlytyqay / פוליטיקאים ~ pvlytyqaym

M
אדריכל

adrykl / אדריכלים ~ adryklym

F
גננת

gnnt / גננות ~ gnnvt

M
מדען

md'en / מדענים ~ md'enym

M
תובע

tvb'e / תובעים ~ tvb'eym

M
יועץ

yv'ets / יועצים ~ yv'etsym

M
רואה חשבון

rvah hshbvn / רואי חשבון ~ rvay
hshbvn

M
בעל בית

b'el byt / בעלי בית ~ b'ely byt

M
שומר ראש

shvmr rash / שומרי ראש ~ shvmry
rash

M
מנכ"ל

mnk"l / מנכ"לים ~ mnk"lym

M
חייל

hyyl / חיילים ~ hyylym

M
שומר

shvmr / שומרים ~ shvmrym

M
מלצר

mltsr / מלצרים ~ mltsrym

M
שרברב

shrbrb / שרברבים ~ shrbrbym

M
מנקה

mnqh / מנקות ~ mnqvty

M
דייג

dyyg / דייגים ~ dyygym

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

M

פקיד קבלה

pqyd qblh / פקידי קבלה ~ pqydy qblh

M

חקלאי

hqlay / חקלאים ~ hqlaym

M

חשמלאי

hshmlay / חשמלאים ~ hshmlaym

M

מעצב שיער

m'etsb shy'er / מעצבי שיער ~ m'etsby shy'er

F

קופאית

qvpayt / קופאיות ~ qvpayvt

M

דוור

dvvr / דוורים ~ dvvrym

M

צלם

tslm / צלמים ~ tslmym

M

עיתונאי

'eytvnay / עיתונאים ~ 'eytvnaym

M

סופר

svpr / סופרים ~ svprym

M

מוסיקאי

mvsyqay / מוסיקאים ~ mvsyqaym

M

זמר

zmr / זמרים ~ zmrym

M

מציל

mtsyl / מצילים ~ mtsylym

M

מאמן

mamn / מאמנים ~ mamnym

M

כתב

ktb / כתבים ~ ktbym

M

שחקן

shhqn / שחקנים ~ shhqnym

M

שופט

shvpt / שופטים ~ shvptym

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

M
לחץ

lhts / לחצים ~ lhtsym

M
משרד

mshrd / משרדים ~ mshrdym

M
כסף

ksp / כספים ~ kspym

F
מחלקה

mhlqh / מחלקות ~ mhlqvt

M
צוות עובדים

tsvvt 'evbdym / צוותי עובדים ~ tsvvty
'evbdym

M
ביטוח

bytvh / ביטוחים ~ bytvhym

M
מכתב

mktb / מכתבים ~ mktbym

F
כתובת

ktvbt / כתובות ~ ktvbt

F
משכורת

mshkvt / משכורות ~ mshkvt

F
כתובת דואל

ktvbt dval / ~ כתובות דואל ~ ktvbt dval

F
כתובת אתר

ktvbt atr / ~ כתובות אתר ~ ktvbt atr

M
מספר טלפון

mspr tlpvn / מספרי טלפון ~ mspry
tlpvn

F
חתימה

htymh / חתימות ~ htymvt

M
אימייל

aymyyl / אימיילים ~ aymylym

M
אתר

atr / אתרים ~ atrym

M
לקוח

lqv h / לקוחות ~ lqv hvt

M
רווח

rvvh / רווחים ~ rvvhym

M
הפסד

hpsd / הפסדים ~ hpsdym

F
סיסמה

sysmh / סיסמות ~ sysmvt

M
כרטיס אשראי

krtys ashray / כרטיסי אשראי ~ krtysy
ashray

F
כמות

kmvt / כמויות ~ kmvyvt

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

M
חדר ישיבות

hdr yshybv / חדרי ישיבות ~ hdry
yshybv

M
מס

ms / מסים ~ msym

M
כספומט

kspvmt / כספומטים ~ kspvmtym

M
משאבי אנוש

mshaby anvsh / משאבי אנוש ~
mshaby anvsh

F
טכנולוגיית מידע

tknvlvgyyt myd'e / טכנולוגיות מידע ~
tknvlvgvyt myd'e

M
כרטיס ביקור

krtys byqvr / כרטיסי ביקור ~ krtysy
byqvr

M
שיווק

shyvvyq / שיווק ~ shyvvyq

F
חשבונאות

hshbvnavt / חשבונאות ~ hshbvnavt

F
מחלקה משפטית

mhlqh mshptyt / מחלקות משפטיות ~
mhlqvt mshptyvt

M
מעסיק

m'esyq / מעסיקים ~ m'esyqym

M
עמית לעבודה

'emyt l'ebvdh / עמיתים לעבודה ~
'emytym l'ebvdh

F
מכירות

mkyrvt / מכירות ~ mkyrvt

F
מצגת

mtsgt / מצגות ~ mtsgvt

F
הערה

h'erh / הערות ~ h'ervt

M
עובד

'evbd / עובדים ~ 'evbdym

M
מקרון

mqrn / מקרנים ~ mqrnym

F
חותמת

hvtmt / חותמות ~ hvtmvt

F
תיקיה

tyqyh / תיקיות ~ tyqyvt

F
מעטפה

m'etph / מעטפות ~ m'etpvt

M
בול

bvl / בולים ~ bvlmym

F
חבילה

hbylh / חבילות ~ hbylvt

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F
בורסה

bvrsh / בורסות ~ bvrsvt

F
השקעה

hshq'eh / השקעות ~ hshq'evt

M
דפדפן

dpdpn / דפדפנים ~ dpdpnym

F
ריבית

rybyt / ריביות ~ rybyvt

M
מטבע

mtb'e / מטבעות ~ mtb'evt

M
שטר

shtr / שטרות ~ shtrvt

M
חשבון בנק

hshbvn bnq / חשבונות בנק ~ hshbvnvt
bnq

M
מספר חשבון

mspr hshbvn / מספרי חשבון ~ mspry
hshbvn

F
הלוואה

hlvvah / הלוואות ~ hlvvavt

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

F
מצלמה

mtslmh / מצלמות ~ mtslmvt

F
טלויזיה

tlvyzyh / טלויזיות ~ tlvyzyvt

M
טלפון

tlpvn / טלפונים ~ tlpvnym

M
מזגן

mzgn / מזגנים ~ mzgnym

M
מאוורר

mavvr / מאווררים ~ mavvrym

M
רדיו

rdyv / מכשירי רדיו ~ mkshyry rdyv

M
שואב אבק

shvab abq / שואבי אבק ~ shvaby abq

M
טוסטר

tvstr / טוסטרים ~ tvstrym

F
מכונת קפה

mkvnt qph / מכונות קפה ~ mkvnt
qph

M
מדיח כלים

mdyh klym / מדיחי כלים ~ mdyhy
klym

M
קומקום

qvmqvm / קומקומים ~ qvmqvmym

M
מייבש שיער

myybsh shy'er / מייבשי שיער ~
myybshy shy'er

M
מיקרוגל

myqrvgl / מיקרוגלים ~ myqrvglym

M
תנור

tnvr / תנורים ~ tnvrym

F
כירה

kyrh / כיריים ~ kyryym

M
שלט רחוק

shlt rhvq / שלטים רחוקים ~ shlym
rhvqym

F
מכונת כביסה

mkvnt kbysh / מכונות כביסה ~
mkvnt kbysh

M
מקרר

mqrr / מקררים ~ mqrrym

F
מקלדת

mqldt / מקלדות ~ mqldvt

M
עכבר

'ekbr / עכברים ~ 'ekbrym

F
אוזניה

avznyh / אוזניות ~ avznyvt

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

M
סורק
svrq / סורקים ~ svrqym

M
דיסק און קי
dysq avn qy / דיסק און קי ~ dysq avn
qy

M
דיסק קשיח
dysq qshyh / דיסקים קשיחים ~
dysqym qshyhym

M
מחשב נייד
mhshb nyd / מחשבים ניידים ~
mhshbym nydym

M
מסך
msk / מסכים ~ mskym

F
מדפסת
mdpst / מדפסות ~ mdpsvt

M
רמקול
rmqvl / רמקולים ~ rmqvlym

M
רובוט
rvbvt / רובוטים ~ rvbvtym